

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ
ngành Quản lý kinh tế - Mã ngành 9310110

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 465/QĐ-BGDĐT ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2023 - 2025 cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng trường ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh; Nghị quyết số 118/NQ-HĐT ngày 27 tháng 01 năm 2023, Nghị quyết số 136/NQ-HĐT ngày 14 tháng 10 năm 2023, Nghị quyết số 182/NQ-HĐT ngày 28 tháng 09 năm 2024 và Nghị quyết số 212/NQ-HĐT ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng trường về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 289/QĐ-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận chức vụ Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 2311/QĐ-ĐHSPKT ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh về việc quy định chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ, thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 294/QĐ-ĐHSPKT ngày 25 tháng 01 năm 2024 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Biên bản số 2893/BB-HĐKHĐT ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường về việc thông qua 05 chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ (Khoa học máy tính, Kỹ thuật nhiệt, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Quản lý kinh tế, Công nghệ thực phẩm);

Theo đề nghị của Trường khoa Kinh tế và Trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành “Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế - Mã ngành 9310110” của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (vấn bản đính kèm).

Điều 2. Chương trình đào tạo ngành Quản lý kinh tế trình độ tiến sĩ được áp dụng cho các khóa tuyển sinh bắt đầu từ đợt 1 năm 2026.

Điều 3. Phòng Đào tạo, Khoa Kinh tế, các đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT (7).



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Lê Hiếu Giang

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



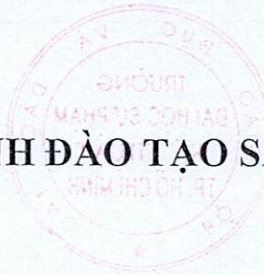
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

*(Ban hành kèm quyết định số: 3103/QĐ-ĐHSPKT ngày 22 tháng 08 năm 2025 của
Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh)*

Ngành đào tạo : QUẢN LÝ KINH TẾ
Tên tiếng Anh : ECONOMICS AND MANAGEMENT
Mã ngành : 9310110
Trình độ đào tạo : Tiến sĩ

Tp. Hồ Chí Minh, năm 2025

10/10/2025



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

Ngành đào tạo : Quản lý kinh tế

Trình độ đào tạo : Tiến sĩ

Mã ngành : 9310110

Văn bằng tốt nghiệp : Tiến sĩ

*(Ban hành kèm quyết định số: 3103/QĐ-ĐHSPKT ngày 22 tháng 08 năm 2025 của
Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh)*

1. Thời gian đào tạo

1. Thời gian đào tạo tiêu chuẩn của trình độ tiến sĩ (kể từ khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh) đối với người có bằng thạc sĩ là 03 năm (36 tháng) đối với người có bằng tốt nghiệp đại học là 04 năm (48 tháng);

2. Nghiên cứu sinh (NCS) được phép hoàn thành chương trình đào tạo sớm hơn so với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa không quá 01 năm (12 tháng), hoặc chậm hơn so với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa nhưng tổng thời gian đào tạo không vượt quá 06 năm (72 tháng) tính từ ngày quyết định công nhận NCS có hiệu lực đến thời điểm hoàn thành các thủ tục trình luận án để thực hiện quy trình phản biện độc lập và thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp trường (NCS sau khi đã bảo vệ thành công cấp cơ sở tại đơn vị đào tạo, khoa/viện và hoàn thành chỉnh sửa theo yêu cầu của Hội đồng cấp cơ sở).

2. Đối tượng tuyển sinh

1. Yêu cầu chung đối với người dự tuyển:

a) Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên phù hợp với chuyên ngành đào tạo, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương Bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ. Trường hợp ngành khác, ngành không phù hợp, thí sinh sẽ học các học phần bổ sung ở trình độ thạc sĩ sau khi trúng tuyển. Căn cứ vào bảng điểm của thí sinh và chương trình đào tạo thạc sĩ hiện hành, Nhà trường xác định số học phần và khối lượng tín chỉ NCS cần phải học bổ sung.

b) Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển;

c) Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ;

d) Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.

2. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài (ngôn ngữ tiếng nước ngoài theo Phụ lục II của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ);

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài (theo Phụ lục II của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ) do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục II của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

3. Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4

trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai do Nhà trường quyết định, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

2.1. Ngành phù hợp

Căn cứ Thông tư 09/2022/TT/BGDĐT ngày 06/6/2022 và Quyết định số 1596/QĐ-BGDĐT, ngày 07/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Danh mục ngành đào tạo thí điểm các trình độ của giáo dục đại học, Khoa Kinh tế xác định ngành phù hợp như sau:

a) Đối với đầu vào là nghiên cứu sinh đã có bằng thạc sĩ các ngành: Quản lý kinh tế, Kinh tế học, Kinh tế chính trị, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Thống kê kinh tế, Toán kinh tế.


b) Đối với đầu vào là nghiên cứu sinh đã có bằng đại học các ngành: Quản lý kinh tế, Kinh tế, Kinh tế chính trị, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Thống kê kinh tế, Toán kinh tế, Kinh tế số và Quản lý công nghiệp

c) Một số ngành phù hợp ngoài các ngành trên do Hội đồng khoa học và đào tạo của Khoa Kinh tế quyết định.

2.2. Ngành gần

Căn cứ Thông tư 09/2022/TT/BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, và thực tiễn đào tạo của các Cơ sở đào tạo, Khoa Kinh tế xác định ngành gần như sau:

a) Đối với đầu vào là nghiên cứu sinh đã có bằng thạc sĩ các ngành: Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại, Tài chính – Ngân hàng, Bảo hiểm, Kế toán, Khoa học quản lý, Chính sách công, Quản lý công, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản lý khoa học công nghệ, Quản lý công nghiệp, Luật kinh tế, Quản lý năng lượng, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Tổ chức và quản lý vận tải, Du lịch, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Kinh tế xây dựng, Kinh tế nông nghiệp.

Căn cứ vào các học phần đã tích lũy ở trình độ thạc sĩ, kiến thức cần cập nhật, bổ sung và yêu cầu của lĩnh vực, đề tài nghiên cứu, Hội đồng khoa học và đào tạo của Khoa Kinh tế xác định số học phần và khối lượng tín chỉ nghiên cứu sinh cần phải học bổ sung trong danh sách ở Bảng 1. 

Bảng 1. Các môn học bổ sung

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ
1	ADEC520222	Kinh tế học nâng cao	3
2	LEMA530322	Lãnh đạo và quản lý	3
3	STME530422	Quản lý nhà nước về kinh tế	3
4	DEEC530522	Kinh tế phát triển	3
5	TAPA530622	Phân tích chính sách thuế	3
6	DANE530722	Phân tích dữ liệu trong quản lý kinh tế	3
7	LOMA530822	Marketing địa phương	3
8	HUMA530922	Quản trị nguồn nhân lực	3
9	STMA531022	Quản trị chiến lược	3
10	PUFI521322	Quản lý tài chính công và ngân sách	3
11	INEC531422	Quan hệ kinh tế quốc tế	3
12	PUAD532022	Quản lý dịch vụ hành chính công	3
13	ENRE531622	Kinh tế tài nguyên và môi trường	3
14	AGEC531722	Kinh tế nông nghiệp	3
15	INEC531822	Kinh tế công nghiệp	3
16	SEEC531922	Kinh tế dịch vụ	3
17	TENO532022	Quản lý công nghệ và đổi mới sáng tạo	3
18	PREV532222	Thẩm định dự án đầu tư	3

b) Đối với đầu vào là nghiên cứu sinh đã có bằng đại học các ngành: Quản trị

kinh doanh, Marketing, Bất động sản, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Thương mại điện tử, Kinh doanh thời trang và dệt may, Tài chính – Ngân hàng, Bảo hiểm, Công nghệ tài chính, Kế toán, Kiểm toán, Khoa học quản lý, Quản lý công, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quan hệ lao động, Quản trị dự án, Luật kinh tế, Quản lý công nghiệp, Kinh tế công nghiệp, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Kinh tế xây dựng, Kinh doanh nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp, Quản trị du lịch và lữ hành, Kinh tế vận tải.

Căn cứ vào các học phần đã tích lũy ở trình độ đại học, yêu cầu cập nhật kiến thức và định hướng nghiên cứu, Hội đồng Khoa học và đào tạo Khoa Kinh tế xác định các học phần mà NCS cần phải học bổ sung.

c) Một số ngành gần ngoài các ngành trên do Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa Kinh tế quyết định.

2.3. Ngành khác

a) Căn cứ Thông tư 09/2022/TT/BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Khoa Kinh tế xác định các ngành khác do Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa Kinh tế quyết định.

b) Đối với đầu vào là nghiên cứu sinh trình độ thạc sĩ: Căn cứ vào các học phần đã tích lũy ở trình độ thạc sĩ, kiến thức cần cập nhật, bổ sung và yêu cầu của lĩnh vực, đề tài nghiên cứu, hội đồng Khoa học và đào tạo của Khoa Kinh tế xác định số học phần và khối lượng tín chỉ NCS cần phải học bổ sung trong danh mục Bảng 1.

c) Đối với đầu vào là nghiên cứu sinh trình độ đại học: Căn cứ vào các học phần đã tích lũy ở trình độ đại học, yêu cầu cập nhật kiến thức và định hướng nghiên cứu, Hội đồng Khoa học và đào tạo Khoa Kinh tế xác định số học phần và khối lượng tín chỉ nghiên cứu sinh cần phải học bổ sung.

3. Phương thức tuyển sinh và kế hoạch tuyển sinh

Nhà trường tuyển sinh các chương trình đào tạo tiến sĩ bằng hình thức xét tuyển, bảo đảm đánh giá minh bạch, công bằng, khách quan và trung thực về kiến thức, năng lực của người dự tuyển.

Nhà trường có thể tổ chức tuyển sinh trực tuyến trong trường hợp cần thiết, đảm bảo đáp ứng đầy đủ những điều kiện để kết quả đánh giá tin cậy và công bằng như đối

với tuyển sinh trực tiếp.

Việc tuyển sinh được tổ chức nhiều lần trong năm tùy vào điều kiện thực tế và đáp ứng đủ điều kiện bảo đảm chất lượng và tiến độ thực hiện chương trình đào tạo tiến sĩ theo quy định hiện hành.

4. Tổ chức đánh giá các học phần và kế hoạch đào tạo

Thực hiện theo Điều 17 Quyết định số 294/QĐ-ĐHSPKT ngày 25/01/2024 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường ĐHSPKT TP.HCM.

5. Điều kiện bảo vệ luận án tiến sĩ (LATS)

5.1. Bảo vệ luận án cấp đơn vị chuyên môn (cấp khoa/viện)

Việc đánh giá luận án ở đơn vị chuyên môn (cấp khoa/viện gọi chung là cấp khoa) tổ chức khi nghiên cứu sinh đáp ứng đủ những yêu cầu sau:

1. Đã hoàn thành các học phần trong chương trình đào tạo tiến sĩ;
2. Có bản thảo luận án tiến sĩ được người hướng dẫn (bao gồm đồng hướng dẫn) đồng ý đề xuất được đánh giá ở đơn vị chuyên môn;
3. Là tác giả chính của bài báo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm WoS/Scopus, hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,75 điểm trở lên, hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành; bắt buộc phải là tác giả chính của ít nhất 01 bài báo khoa học thuộc danh mục WoS/Scopus; các công bố phải đạt tổng điểm từ 3,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư Nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả), có liên quan và đóng góp quan trọng cho kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án; Bài báo phải được xuất bản trong thời gian đào tạo, ghi rõ tác giả là “Tên nghiên cứu sinh, khoa/viện đào tạo, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM”, sử dụng email do Trường cung cấp đồng thời phải có tên giảng viên hướng dẫn (GVHD) đi kèm. Trường hợp GVHD của Trường là hướng dẫn phụ thì phải có ít nhất 01 bài báo có tên GVHD của Trường.

4. Yêu cầu tại khoản 3 có thể được thay thế bằng minh chứng là tác giả hoặc đồng tác giả của: 01 kết quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền sáng chế quốc gia, quốc tế có liên quan và đóng góp quan trọng cho kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án.

5.2. Bảo vệ luận án cấp trường

1. Yêu cầu đối với luận án tiến sĩ để được bảo vệ tại Hội đồng đánh giá luận án cấp trường:

a) Là báo cáo khoa học tổng hợp kết quả học tập và nghiên cứu của NCS, thể hiện NCS có khả năng độc lập nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới có giá trị làm gia tăng tri thức khoa học của lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề xuất những ý tưởng, giải pháp mới giải quyết những vấn đề đang đặt ra ở lĩnh vực nghiên cứu trong những hoàn cảnh thực tiễn cụ thể;

b) Đạt quy trình phản biện độc lập theo Chương VI của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường ĐHSPKT TP.HCM theo Quyết định số 294/QĐ-ĐHSPKT ngày 25/01/2024;

c) Tuân thủ quy định của Trường ĐHSPKT TP.HCM về hình thức trình bày tại Điều 26 Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường ĐHSPKT TP.HCM, kiểm soát đạo văn và những tiêu chuẩn về liên chính học thuật; minh bạch nguồn tham khảo kết quả nghiên cứu chung của NCS và của những tác giả khác (nếu có) và thực hiện đúng các quy định khác của pháp luật sở hữu trí tuệ và quy định của Nhà trường.

d) NCS không trong thời gian thi hành án hình sự, kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

đ) Hoàn thành học phí theo đúng quy định của Trường.

2. Trong thời gian tối đa 03 tháng kể từ khi luận án của NCS đạt quy trình phản biện độc lập, nhà trường phải tổ chức họp Hội đồng đánh giá luận án cấp trường.

6. Điều kiện tốt nghiệp

1. Nghiên cứu sinh được xét công nhận trình độ và cấp bằng tiến sĩ khi đáp ứng những yêu cầu sau:

a) Luận án của nghiên cứu sinh đã được Hội đồng đánh giá luận án cấp trường

đồng ý thông qua;

b) Nghiên cứu sinh đã nộp cho Nhà trường (cả bản in và bản điện tử) luận án hoàn chỉnh cuối cùng có chữ ký của NCS, xác nhận của người hướng dẫn; xác nhận Chủ tịch Hội đồng đánh giá luận án sau khi đã hoàn thành chỉnh sửa, bổ sung luận án (nếu có);

c) NCS đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam (cả bản điện tử và bản in) tóm tắt luận án và toàn văn luận án hoàn chỉnh cuối cùng có chữ ký của NCS, chữ ký của người hướng dẫn và xác nhận của nhà trường.

d) Hồ sơ bảo vệ cấp trường: Biên bản của buổi đánh giá luận án tại cơ sở đào tạo; Quyết nghị đồng ý thông qua luận án của Hội đồng đánh giá luận án của nhà trường; Biên bản kiểm phiếu, phiếu đánh giá luận án có chữ ký của tất cả thành viên Hội đồng có mặt tại buổi đánh giá luận án cấp trường; Bản nhận xét, đánh giá của người hướng dẫn NCS.

2. Nhà trường đăng toàn văn luận án hoàn chỉnh cuối cùng của NCS trên trang thông tin điện tử của nhà trường (trừ những luận án được đánh giá theo chế độ mật) trong thời gian 03 tháng kể từ khi NCS đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Sau thời hạn quy định tại Khoản 2 Điều này, Trường ĐHSPTK TP.HCM tổ chức xét và ban hành quyết định công nhận trình độ tiến sĩ cho NCS.

4. Phòng Đào tạo lập hồ sơ xét công nhận trình độ tiến sĩ và cấp bằng tiến sĩ, bao gồm:

a) Bản xác nhận đã hoàn thành chỉnh sửa, bổ sung luận án có xác nhận của người hướng dẫn và Chủ tịch Hội đồng đánh giá luận án;

b) Lý lịch khoa học có xác nhận của cơ quan công tác (theo mẫu);

c) Toàn bộ file PDF: luận án, tóm tắt luận án, công trình đã công bố;

d) Giấy xác nhận đã nộp luận án cho Thư viện Quốc gia Việt Nam và Thư viện Trường;

đ) Kết quả kiểm tra danh mục các bài báo khoa học đã công bố liên quan kết quả nghiên cứu của luận án;

e) Lệ phí cấp phát bằng theo quy định của Nhà trường.

5. Nhà trường thực hiện việc cấp bằng tiến sĩ cho NCS trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày quyết định công nhận trình độ tiến sĩ có hiệu lực.

7. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

7.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ Quản lý kinh tế nhằm đào tạo các nhà khoa học, các chuyên gia quản lý kinh tế có chuyên môn sâu, có tinh thần trách nhiệm, có lý thuyết tiên tiến, hiện đại; có năng lực nghiên cứu và sáng tạo tri thức mới giúp phát triển và làm phong phú thêm các lý thuyết quản lý kinh tế; có khả năng phân tích, phân biện và đánh giá chính sách quản lý kinh tế; có khả năng tham gia đào tạo, lan tỏa, thực hiện các hoạt động quản lý, điều hành hoặc cố vấn chuyên môn cho các cơ quan nhà nước, các tổ chức quốc tế và các hiệp hội, doanh nghiệp về chính sách và quản lý kinh tế.

7.2. Mục tiêu cụ thể

- Trang bị cho người học kiến thức chuyên sâu về quản lý kinh tế.
- Nâng cao năng lực phân tích, phân biện và đánh giá chính sách, nâng cao tư duy nghiên cứu, năng lực sáng tạo tri thức và phát triển ý tưởng mới của người học để làm chủ, giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn chuyên sâu trong quản lý kinh tế.
- Thực hành các phương pháp nghiên cứu trong quản lý kinh tế phù hợp với chuyên sâu ở bậc tiến sĩ, triển khai và trình bày các kết quả nghiên cứu một cách chuyên nghiệp trong các bài báo khoa học, công trình, công bố và luận án tiến sĩ.
- Hình thành và phát triển tinh thần trách nhiệm, bản lĩnh, chính trực, năng lực tự chủ và lan tỏa ý thức về nghiên cứu, tôn trọng liêm chính và đạo đức nghiên cứu.

7.3. Chuẩn đầu ra

Dựa vào Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về Khung trình độ quốc gia Việt Nam, chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Quản lý Kinh tế trình độ Tiến sĩ được xây dựng 8 chuẩn đầu ra (CĐR), phân thành 3 nhóm gồm: kiến thức và kỹ năng chuyên môn (3 CĐR), kỹ năng cá nhân (2 CĐR) và mức tự chủ và trách nhiệm (3 CĐR) được trình bày ở bảng sau:

Bảng 2: Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Quản lý kinh tế trình độ tiến sĩ

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1.	Kiến thức	
1.1.	Phân biệt các chính sách quản lý kinh tế bằng cách vận dụng kiến thức lý luận chuyên sâu, tiên tiến toàn diện về kinh tế và quản lý	5
1.2.	Đánh giá các hoạt động quản lý kinh tế chuyên sâu trong thực tiễn	5
1.3.	Sáng tạo tri thức mới, các hướng tiếp cận mới và các giải pháp mới trong quản lý kinh tế.	6
2.	Kỹ năng	
2.1.	Phát hiện, phân tích và đánh giá các vấn đề phức tạp nhằm đề xuất giải pháp sáng tạo để giải quyết vấn đề về lý luận hoặc tạo ra tri thức mới trong lĩnh vực kinh tế và quản lý	5
2.2.	Có kỹ năng phát hiện, phân tích, tổng hợp, chứng minh và giải quyết các vấn đề thực tiễn trong quản lý kinh tế một cách sáng tạo.	6
3.	Mức tự chủ và trách nhiệm	
3.1.	Không ngừng sáng tạo tri thức mới và tuân thủ đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động chuyên môn	6
3.2.	Có tinh thần trách nhiệm, bản lĩnh, chính trực, có ý thức tôn trọng liêm chính học thuật, đạo đức nghiên cứu và đạo đức học thuật	4
3.3.	Hình thành năng lực dẫn dắt chuyên môn, đưa ra quyết định và đề xuất chuyên môn với luận cứ khoa học chắc chắn để xử lý những vấn đề đặt ra trong lý luận và thực tiễn.	6

Bảng 3. Bảng quy ước về trình độ năng lực

Trình độ năng lực		Mô tả
$0.0 \leq TĐNL \leq 1.0$	Cơ bản	Nhớ: Người học ghi nhớ/ nhận ra/ nhớ lại được kiến thức bằng các hành động như định nghĩa, nhắc lại, liệt kê, nhận diện, xác định,...
$1.0 < TĐNL \leq 2.0$	Đạt yêu cầu	Hiểu: Người học tự kiến tạo được kiến thức từ các tài liệu, kiến thức bằng các hành động như giải thích, phân loại, minh họa, suy luận, ...
$2.0 < TĐNL \leq 3.0$		Áp dụng: Người học thực hiện/ áp dụng kiến thức để tạo ra các sản phẩm như mô hình, vật thật, sản phẩm mô phỏng, bài báo cáo,...
$3.0 < TĐNL \leq 4.0$	Thành thạo	Phân tích: Người học phân tích tài liệu/ kiến thức thành các chi tiết/ bộ phận và chỉ ra được mối quan hệ của chúng tổng thể bằng các hành động như phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp,...
$4.0 < TĐNL \leq 5.0$		Đánh giá: Người học đưa ra được nhận định, dự báo về kiến thức/ thông tin theo các tiêu chuẩn, tiêu chí và chỉ số đo lường đã được xác định bằng các hành động như nhận xét, phản biện, đề xuất,...
$5.0 < TĐNL \leq 6.0$	Xuất sắc	Sáng tạo: Người học kiến tạo/ sắp xếp/ tổ chức/ thiết kế/ khái quát hóa các chi tiết/ bộ phận theo cách khác/ mới để tạo ra cấu trúc/ mô hình/ sản phẩm mới.

7.4. Vị trí của người học sau khi tốt nghiệp

Giảng viên, nhà nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo và viện nghiên cứu: Giảng dạy, hướng dẫn khóa luận, luận văn, luận án, và thực hiện các đề tài nghiên cứu chuyên sâu

trong lĩnh vực Kinh tế.

Tham gia công tác chuyên môn: Làm việc tại các cơ quan chính trị xã hội, tập đoàn, công ty trong và ngoài nước với vai trò quản lý, chuyên gia tư vấn, ...

8. Khối lượng kiến thức toàn khoá

a) Yêu cầu chung về khung CTĐT tiến sĩ

- Tối thiểu 80% nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ;
- Tối đa 16 tín chỉ các học phần bắt buộc hoặc tự chọn đối với đầu vào trình độ thạc sĩ;

sĩ;

- Tối thiểu 30 tín chỉ các học phần bắt buộc hoặc tự chọn đối với đầu vào trình độ đại học

b) Khung CTĐT tiến sĩ đối với đầu vào trình độ thạc sĩ

Thời gian đào tạo thiết kế: 3 năm. Thời gian đào tạo tối đa: 6 năm.

Khung CTĐT tiến sĩ đối với đầu vào trình độ thạc sĩ gồm 90 tín chỉ (TC).

c) Khung CTĐT tiến sĩ đối với đầu vào trình độ đại học

Thời gian đào tạo thiết kế: 4 năm. Thời gian đào tạo tối đa: 6 năm.

Khung CTĐT tiến sĩ đối với đầu vào trình độ đại học gồm 120 TC.

8.1. Khung CTĐT tiến sĩ đối với đầu vào trình độ thạc sĩ

Thời gian đào tạo thiết kế: 3 năm. Thời gian đào tạo tối đa: 6 năm.

Bảng 4. Các học phần trong CTĐT tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế với đầu vào trình độ thạc sĩ

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ				Học kỳ
			Tổng	LT	TH/TN	TL	
I	Phần bắt buộc		3				
1.	REDE730522	Thiết kế nghiên cứu	3	2	0	1	1
II	Phần tự chọn (chọn 1 trong 5 môn)		3				

TT	Mã môn học	Môn học	Số tín chỉ				Học kỳ
			Tổng	LT	TH/TN	TL	
1.	ASME730622	Quản lý Nhà nước về kinh tế nâng cao	3	2	0	1	1
2.	SUDE730722	Phát triển bền vững	3	2	0	1	1
3.	DTEG730822	Chuyển đổi số trong quản lý kinh tế	3	2	0	1	1
4.	COMA730922	Quản trị doanh nghiệp	3	2	0	1	1
5.	PRPM731022	Quản lý chương trình và dự án	3	2	0	1	1
III	Tiểu luận tổng quan và chuyên đề		45				
1.	ORET710122	Tiểu luận tổng quan	10				1-2
2.	RESE715222	Chuyên đề NCKH 1	15				3-4
3.	RESE720322	Chuyên đề NCKH 2	20				5-6
IV	Luận án		39				
1.	DOTH739422	Luận án	39				2-6
Tổng cộng			90				

Ghi chú: LT: Lý thuyết; TH/TN: Thực hành/Thí nghiệm; TL: Tiểu luận

8.2 Khung CTĐT trình độ tiến sĩ đối với đầu vào trình độ đại học

Thời gian đào tạo thiết kế: 4 năm. Thời gian đào tạo tối đa: 6 năm.

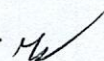
Bảng 5. Các học phần trong CTĐT tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế với đầu vào trình độ đại học

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ

			Tổng	LT	TH/TN	TL	
I	Phần bắt buộc trình độ thạc sĩ		15				
1.	PHIL540219	Triết học	4	4	0	0	1
2.	RMET530422	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2	0	1	1
3.	DEEC530522	Kinh tế phát triển	3	3	0	0	1
4.	TAPA530622	Phân tích chính sách thuế	3	3	0	0	1
5.	PUFI521322	Quản lý tài chính công và ngân sách	2	2	0	0	1
II	Phần tự chọn trình độ thạc sĩ (chọn 5 trong 12 môn)		15				
1.	LEMA530322	Lãnh đạo và quản lý	3	3	0	0	2
2.	INEC531422	Quan hệ kinh tế quốc tế	3	3	0	0	2
3.	DANE530722	Phân tích dữ liệu trong quản lý kinh tế	3	3	0	0	2
4.	LOMA530822	Marketing địa phương (Marketing vĩ mô)	3	3	0	0	2
5.	HUMA530922	Quản trị nguồn nhân lực	3	3	0	0	2
6.	STMA531022	Quản trị chiến lược	3	3	0	0	2
7.	ENRE531622	Kinh tế tài nguyên và môi trường	3	3	0	0	2
8.	AGEC531722	Kinh tế nông nghiệp	3	3	0	0	2
9.	INEC531822	Kinh tế công nghiệp	3	3	0	0	2

10.	SEEC531922	Kinh tế dịch vụ	3	3	0	0	2
11.	TENO532022	Quản lý công nghệ và đổi mới sáng tạo	3	3	0	0	2
12.	PREV532222	Thẩm định dự án đầu tư	3	3	0	0	2
III	Phần bắt buộc trình độ tiến sĩ		3				
1.	REDE730522	Thiết kế nghiên cứu	3	2	0	1	3
IV	Phần tự chọn trình độ tiến sĩ <i>(chọn 1 trong 5 môn)</i>		3				
1.	ASME730622	Quản lý nhà nước về kinh tế nâng cao	3	2	0	1	3
2.	SUDE730722	Phát triển bền vững	3	2	0	1	3
3.	DTEG730822	Chuyển đổi số trong quản lý kinh tế	3	2	0	1	3
4.	COMA730922	Quản trị doanh nghiệp	3	2	0	1	3
5.	PRPM731022	Quản lý chương trình và dự án	3	2	0	1	3
V	Tiểu luận tổng quan và chuyên đề		45				
1.	ORET710122	Tiểu luận tổng quan	10				3-4
2.	RESE715222	Chuyên đề NCKH 1	15				5-6
3.	RESE720322	Chuyên đề NCKH 2	20				7-9
VI	DOTH739422	Luận án	39				4-8
Tổng cộng			120				

8.3 Bảng ma trận tương quan giữa chuẩn đầu ra và học phần

Như trình bày ở trên, CTĐT ngành Quản lý kinh tế trình độ tiến sĩ gồm 8 CDR gồm: kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. CTĐT tiến sĩ Quản lý kinh tế đầu vào trình độ thạc sĩ gồm 01 học phần bắt buộc, 01 học phần tự chọn trong danh sách 05 học phần, Tiểu luận tổng quan, Chuyên đề nghiên cứu khoa học (NCKH) 1, Chuyên đề NCKH 2 và Luận án. Nội dung của các học phần đảm bảo CDR yêu cầu của CTĐT theo lộ trình tăng dần về trình độ năng lực. Bảng ma trận tương quan các CDR theo từng học phần tương ứng với trình độ năng lực được trình bày ở bảng sau. 



Bảng 6: Bảng ma trận tương quan giữa chuẩn đầu ra và học phần

Học kỳ/Môn học		Chuẩn đầu ra CTĐT							
		CĐR-1.1	CĐR-1.2	CĐR-1.3	CĐR-2.1	CĐR-2.2	CĐR-3.1	CĐR-3.2	CĐR-3.3
Mã môn học									
	Học phần bắt buộc								
REDE730522	Thiết kế nghiên cứu		4	5	4		5		5
	Học phần tự chọn								
ASME730622	Quản lý nhà nước về kinh tế nâng cao	5	5		5				6
SUDE730722	Phát triển bền vững	5	5				6	4	
DTEG730822	Chuyển đổi số trong quản lý kinh tế	5	5			5			6
PRPM731022	Quản lý chương trình và dự án	5	5		5	5		4	
COMA730922	Quản trị doanh nghiệp		5		5	6			6
	Tiểu luận tổng quan và chuyên đề								
ORET710122	Tiểu luận tổng quan	5		6	5		6		
RESE715222	Chuyên đề NCKH 1			6	5	6			6
RESE720322	Chuyên đề NCKH 2			6	5	6			6
DOTH739422	Luận án	5	5	6	5	6	6	4	~6
Số lượng học phần đáp ứng CĐR		6(2)	7(2)	5(5)	8(5)	6(3)	4(3)	3(1)	7(4)

Ghi chú: số lượng học phần đáp ứng CĐR được biểu diễn là a(b), với a = tổng số học phần, b = số học phần bắt buộc

9. Kế hoạch đào tạo

9.1. Kế hoạch đào tạo đối với đầu vào trình độ thạc sĩ

Bảng 7: Kế hoạch đào tạo đối với đầu vào trình độ thạc sĩ

Năm học	Nội dung học tập, nghiên cứu	Khối lượng học tập, nghiên cứu đăng ký	Kết quả dự kiến
Năm thứ 1	<i>Các học phần chuyên môn bổ sung kiến thức trình độ thạc sĩ (nếu có)</i>		Bảng điểm kết thúc học phần
	Thiết kế nghiên cứu	24 tín chỉ	Bảng điểm kết thúc học phần
	Học phần tự chọn trình độ tiến sĩ		Bảng điểm kết thúc học phần
	Tiểu luận tổng quan		Tổng quan các công trình nghiên cứu, Xác định khoảng trống nghiên cứu, Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu, Đề xuất đề cương nghiên cứu
	Thực hiện phần 1 của Luận án		Tổng quan vấn đề nghiên cứu
Năm thứ 2	Chuyên đề NCKH 1	30 tín chỉ	Hệ thống hóa và phát triển cơ sở lý thuyết; Đề xuất mô hình nghiên cứu/ Khung nghiên cứu; Phương pháp nghiên cứu của luận án
	Thực hiện phần 2 của Luận án		Lý thuyết và mô hình nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu
Năm thứ 3	Chuyên đề NCKH 2	36 tín chỉ	Kết quả nghiên cứu, phân tích và thảo luận kết quả nghiên cứu, đưa ra các hàm ý về chính sách/ hàm ý về quản trị. Công bố các bài báo nghiên cứu

	Thực hiện phần 3 của Luận án		Luận án. Công bố các bài báo nghiên cứu
--	------------------------------	--	---

9.2. Kế hoạch đào tạo đối với đầu vào trình độ đại học

Bảng 8: Kế hoạch đào tạo đối với đầu vào trình độ đại học

Năm học	Nội dung học tập, nghiên cứu	Khối lượng học tập, nghiên cứu đăng ký	Kết quả dự kiến
Năm thứ 1	Các học phần chuyên môn bổ sung kiến thức trình độ đại học (nếu có)		Bảng điểm kết thúc học phần
	Các học phần bắt buộc trình độ thạc sĩ	30 tín chỉ	Bảng điểm kết thúc học phần
	Các học phần tự chọn trình độ thạc sĩ		Bảng điểm kết thúc học phần
Năm thứ 2	Thiết kế nghiên cứu	24 tín chỉ	Bảng điểm kết thúc học phần
	Học phần tự chọn trình độ tiến sĩ		Bảng điểm kết thúc học phần
	Tiểu luận tổng quan		Tổng quan các công trình nghiên cứu; Xác định khoảng trống nghiên cứu; Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu; Đề xuất đề cương nghiên cứu.
	Thực hiện phần 1 của Luận án		Tổng quan vấn đề nghiên cứu
Năm thứ 3	Chuyên đề NCKH 1	30 tín chỉ	Hệ thống hóa và phát triển cơ sở lý thuyết; Đề xuất mô hình nghiên cứu/ Khung nghiên cứu; Phương pháp nghiên cứu của luận án.
	Thực hiện phần 2 của Luận án		Lý thuyết và mô hình nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu. Công bố các bài báo nghiên cứu.

Năm thứ 4	Chuyên đề NCKH 2	36 tín chỉ	Kết quả nghiên cứu, phân tích và thảo luận kết quả nghiên cứu, đưa ra các hàm ý về chính sách/hàm ý về quản trị. Công bố các bài báo nghiên cứu.
	Thực hiện phần 3 của Luận án		Luận án. Công bố các bài báo nghiên cứu

10. Mô tả vắn tắt nội dung và khối lượng các môn học

1. Tên học phần: Thiết kế nghiên cứu (Research Design) 3 tín chỉ

Mã học phần: REDE730522

Học phần trang bị cho NCS kiến thức chuyên sâu về thiết kế nghiên cứu trong quản lý kinh tế. Học viên sẽ hiểu rõ các phương pháp luận, lựa chọn phương pháp nghiên cứu phù hợp (định tính, định lượng, hỗn hợp), xác định thang đo, cỡ mẫu, công cụ đo lường và chiến lược phân tích dữ liệu. Học phần tập trung vào khả năng xây dựng một đề cương nghiên cứu hoàn chỉnh và có giá trị khoa học cao.

2. Tên học phần: Quản lý nhà nước về kinh tế nâng cao (Advanced State Management of Economy) 3 tín chỉ

Mã học phần: ASME730622

Học phần Quản lý nhà nước về kinh tế cung cấp cơ sở khoa học của quản lý nhà nước về kinh tế; Cơ chế, chức năng và nguyên tắc quản lý nhà nước về kinh tế; Các phương pháp và công cụ quản lý nhà nước về kinh tế; Bộ máy quản lý nhà nước và Cán bộ, công chức quản lý nhà nước về kinh tế. Đặc biệt, học phần còn chỉ ra đặc trưng của kinh tế thị trường và quản lý nhà nước trong nền kinh tế thị trường, từ đó giúp người học vận dụng vào hoạt động thực tiễn quản lý kinh tế của cơ quan, đơn vị công tác.

3. Tên học phần: Quản trị doanh nghiệp (Corporate Management) 3 tín chỉ

Mã học phần: COMA730922

Học phần Quản trị doanh nghiệp cung cấp kiến thức và kỹ năng nghiên cứu, quản lý tổng quát cho các hoạt động trong doanh nghiệp, bao gồm lập kế hoạch, tổ

chức, lãnh đạo và kiểm soát đối với các lĩnh vực quan trọng của doanh nghiệp: Marketing, Tài chính, Sản xuất, Nhân sự và Chiến lược,... giúp người học có khả năng xây dựng chiến lược đến quản lý tác nghiệp tốt trong quản trị doanh nghiệp.

4. Tên học phần: Phát triển bền vững (Sustainable Development) 3 tín chỉ

Mã học phần: SUDE730722

Học phần này trang bị cho NCS nền tảng lý luận và công cụ phân tích các vấn đề phát triển trong mối liên hệ giữa kinh tế, xã hội và môi trường. Dựa trên lý thuyết hiện đại và các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs), học phần giúp người học hiểu rõ các thách thức toàn cầu như biến đổi khí hậu, bất bình đẳng và nghèo đói; từ đó vận dụng chỉ số, dữ liệu và tư duy hệ thống để phân tích, đánh giá và đề xuất các giải pháp chính sách phù hợp với bối cảnh Việt Nam và quốc tế.

5. Tên học phần: Chuyển đổi số trong quản lý kinh tế (Digital Transformation in Economics Governance) 3 tín chỉ

Mã học phần: DTEG 730822

Học phần nhằm trang bị cho người học kiến thức nền tảng và kỹ năng ứng dụng liên quan đến chuyển đổi số trong lĩnh vực quản lý kinh tế. Người học sẽ được tiếp cận các khung lý thuyết về đổi mới công nghệ và tài chính, nghiên cứu thực nghiệm về triển khai số hóa, cũng như phân tích các trường hợp điển hình trong quản lý công và tài chính công. Ngoài ra, học phần cũng phát triển năng lực tư duy phản biện, kỹ năng phân tích dữ liệu, thiết kế chỉ số đánh giá (KPI) và đo lường hiệu quả (Digital ROI) của các dự án chuyển đổi số.

6. Tên học phần: Quản lý chương trình và dự án (Program and Project Management) 3 tín chỉ

Mã học phần: PRPM731022

Học phần tập trung vào việc cung cấp kiến thức chuyên sâu và hiện đại về quản lý chương trình và dự án trong tổ chức phức hợp. Dựa trên tiếp cận thực hành và chiến lược, học phần làm rõ cách thiết lập, điều hành và đảm bảo thành công cho các chương trình quy mô lớn – tập hợp của nhiều dự án có tính liên kết chiến lược. Người học sẽ được tiếp cận với các năng lực cốt lõi của người quản lý chương

trình: lãnh đạo, điều phối, quản trị thay đổi, truyền thông hiệu quả và ra quyết định trong bối cảnh rủi ro – bất định. Ngoài ra, các khung năng lực như Enterprise Program Management (EPM), Success Continuum, Program Lifecycle Framework sẽ được phân tích và ứng dụng.

7. Tên môn học: Tiểu luận tổng quan (Overview Research of Thesis) 10
tín chỉ

Mã môn học: ORET710122

Tiểu luận tổng quan là báo cáo khoa học đầu tiên của người học trước hội đồng khoa học đào tạo. Nội dung gồm đề xuất khung lý thuyết, khe hồng nghiên cứu, mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu của luận án.

8. Tên học phần: Chuyên đề NCKH 1 (Research Seminar 1) 15 tín chỉ

Mã học phần: RESE715222

Học phần trang bị cho NCS hệ thống kiến thức lý luận và kỹ năng chuyên sâu nhằm xây dựng và hoàn thiện chương Phương pháp nghiên cứu trong luận án tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế. Nội dung học phần được triển khai theo trình tự logic và khoa học, bao gồm: lựa chọn cách tiếp cận nghiên cứu phù hợp với mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu; thiết kế quy trình nghiên cứu có cấu trúc rõ ràng và nhất quán; xác định và biện luận các phương pháp thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu định tính hoặc định lượng; xây dựng và kiểm định công cụ nghiên cứu đảm bảo độ tin cậy và tính giá trị; xây dựng kế hoạch chọn mẫu phù hợp; và tiến hành thử nghiệm công cụ (Pilot Study) nhằm điều chỉnh và hoàn thiện phương pháp nghiên cứu. Học phần đặc biệt chú trọng tính độc lập trong tư duy nghiên cứu và yêu cầu cao về khả năng phản biện học thuật.

9. Tên học phần: Chuyên đề NCKH 2 (Research Seminar 2) 20 tín chỉ

Mã học phần: RESE720322

Học phần này góp phần quan trọng vào việc hoàn thiện nội dung cơ bản của luận án, giúp người học có thể lựa chọn và tiến hành thu thập dữ liệu phù hợp với mục tiêu nghiên cứu trên cơ sở mô hình nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu được xác định. Với học phần này, người học có thể giải quyết các vấn đề bao gồm

trả lời các câu hỏi nghiên cứu; kiểm chứng mô hình; kiểm định giả thuyết nghiên cứu đã đề xuất thông qua việc sử dụng các phương pháp nghiên cứu khác nhau với dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ nguồn dữ liệu sơ cấp hoặc nguồn dữ liệu thứ cấp; tổng hợp, trình bày và phân tích được các kết quả nghiên cứu một cách chi tiết, khoa học và logic;

10. Tên môn học: Luận án (Doctoral Thesis) 39 tín chỉ

Mã học phần: DOTH739422

Luận án thể hiện kết quả nghiên cứu của người học trong thời gian học tập, trải qua quá trình thực hiện các chuyên đề. Luận án phải trình bày một đề tài nghiên cứu trọn vẹn, đảm bảo tính mới và không trùng lặp với các đề tài trước đó. Luận án tốt nghiệp trong chương trình tiến sĩ thể hiện qua đề tài nghiên cứu chuyên sâu của ngành quản lý kinh tế và được thể hiện bằng cách đăng tải các bài báo khoa học có chất lượng liên quan tới nội dung đã hoàn thiện từ chuyên đề tổng quan, chuyên đề NCKH1 và chuyên đề NCKH2.

11. Cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện, giáo trình

11.1. Cơ sở vật chất và trang thiết bị quan trọng

- Cơ sở vật chất và công nghệ học liệu Nhà trường và Khoa Kinh tế hoàn toàn đáp ứng để đào tạo tiến sĩ
- Nhu cầu về phòng học và phòng nghiên cứu để đào tạo tiến sĩ rất ít, Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM hoàn toàn đáp ứng yêu cầu.
- Bên cạnh đó Khoa Kinh tế còn có phòng BI (Business Intelligence) và các phần mềm phân tích, thống kê chuyên dụng như SPSS, STATA, EViews, Python, R,...

11.2. Thư viện, trang Web

Nhà trường có thư viện truyền thống và thư viện điện tử có các giáo trình và tài liệu học tập đáp ứng được yêu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Người học có thể sử dụng các trang web liên kết cơ sở dữ liệu của Trường như sau:

- <https://link.springer.com>
 - Nguồn dữ liệu khoa học - công nghệ - y học, bao gồm thông tin của hơn 3.460 tạp chí, hơn 170 tài liệu tham khảo điện tử, 45.000 sách điện tử,...

- <https://www.wipsglobal.com>
 - Cung cấp hơn 100 triệu hồ sơ sáng chế trên toàn thế giới thuộc các lĩnh vực khác nhau như: công nghệ thông tin, Kinh tế, điện – điện tử, hóa thực phẩm, xây dựng, cơ khí, sinh học, hóa học, y học,...
- <https://policycommons-net.cesti.idm.oclc.org>
 - Cung cấp hơn 16.295 sách điện tử; 266.030 bảng số liệu & biểu đồ; 2.550 bài viết; 7.090 bài nghiên cứu; 44 cơ sở dữ liệu thống kê.
- <https://search.proquest.com> (Sử dụng mạng của nội bộ)
 - Cơ sở dữ liệu toàn văn tổng hợp với hơn 13.000 đầu tạp chí toàn văn, cùng 56.000 luận văn. Đơn vị cung cấp: Cục Thông tin KH&CN Quốc gia
- Tài nguyên mở OEER <https://lib.hcmute.edu.vn>
 - Danh mục tài nguyên học liệu mở do Thư viện Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM thống kê và tổng hợp.
- Khoa học và công nghệ Việt Nam:
 - Công bố KH&CN
 - Nhiệm vụ KH&CN:

Do Cục Thông tin KH&CN Quốc gia xây dựng và cập nhật các tài liệu về KH&CN và là cơ sở dữ liệu lớn nhất Việt Nam về các nhiệm vụ KH&CN.
- Khoa học và công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh:
 - Mạng Liên kết Thông tin Khoa học và Công nghệ TP.HCM
 - <https://thongtin.cesti.gov.vn/Article>
- Cơ sở dữ liệu Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh:
 - <http://thuvienso.hcmute.ed.vn/>
 - <http://csdl.hcmute.ed.vn/>
- Website của Khoa Kinh tế: <https://fe.hcmute.edu.vn/> ✓

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

CTĐT được triển khai thực hiện theo các quy định, hướng dẫn hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường ĐHSPKT TP.HCM.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2025



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Lê Hiếu Giang

TRƯỞNG KHOA

PGS. TS. Đàng Quang Vãng